

Số: 46/2024/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 447/TTr-STC ngày 29/10/2024; của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 1878/BC-STP ngày 29/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11/11/2024 và thay thế Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi là thủy sản phục vụ công tác giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Nam Định; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP5, VP6, VP3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Lan Anh

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh.
- Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản

- Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định: Chi tiết theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.
- Việc bồi thường trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng, diện tích có nuôi trồng thủy sản và hướng dẫn trong quy trình sản xuất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
- Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác, cây hoa, cây cảnh trồng trên trên giỏ, bầu, chậu... thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại (nếu có) nhưng không được vượt quá đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Bồi thường đối với các trường hợp khác

1. Đối với hoa, cây cảnh, cây lâu năm được trồng chuyên canh cao hơn mật độ theo hướng dẫn trong quy trình sản xuất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì chủ sở hữu vườn cây được hỗ trợ vượt tối đa 30% mật độ; đơn giá bồi thường đối với số cây vượt quá mật độ bằng 30% đơn giá bồi thường cây trồng theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Nhiều loại cây hàng năm trồng xen với nhau trên cùng một diện tích (không tách biệt được riêng diện tích từng loại cây) thì xác định đối tượng bồi thường chính (đối tượng bồi thường chính là cây cho giá trị cao nhất trên diện tích trồng xen).

a) Đơn giá bồi thường đối với đối tượng bồi thường chính bằng 100% đơn giá bồi thường cây trồng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này trên toàn bộ diện tích trồng xen canh, đồng thời cây trồng phải đảm bảo đúng mật độ theo hướng dẫn trong quy trình sản xuất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

b) Đơn giá bồi thường cây còn lại trên diện tích trồng xen (chỉ tính một loại cây trồng xen) bằng 30% đơn giá bồi thường cây trồng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này trên toàn bộ diện tích trồng xen canh.

3. Cây hàng năm trồng xen, tận dụng quỹ đất trong vườn cây lâu năm, không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây lâu năm thì đơn giá bồi thường cây trồng xen (chỉ tính một loại cây trồng xen) được bồi thường 100% đơn giá bồi thường cây trồng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này trên toàn bộ diện tích trồng xen canh.

Điều 5. Một số quy định khác

1. Cách đo đường kính thân, đường kính tán, chiều cao của cây

Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân, đường kính tán và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc:

a) Đường kính thân cây (ĐK thân) được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó;

b) Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất. Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau... thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất;

c) Đường kính tán cây (ĐK tán) được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.

2. Khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trồng lúa hoặc các loại cây rau màu mà trước thời điểm thông báo thu hồi đất, người sử dụng đất đã đầu tư chi

phí vào đất (như: làm đất, bón phân lót, chuẩn bị giống hoặc mới gieo trồng...) thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào tình hình thực tế hỗ trợ chi phí thực tế người dân đã đầu tư đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền, mức tối đa không vượt quá 3.000 đồng/m².

3. Trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng nếu có phát sinh các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển và không có trong quy định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư rà soát theo quy trình sản xuất cây trồng, vật nuôi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trường hợp chưa có trong quy trình sản xuất, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi văn bản đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, xây dựng quy trình sản xuất cây trồng, vật nuôi trình cấp có thẩm quyền ban hành; đề xuất đơn giá, gửi Sở Tài chính để phối hợp với các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định đã phê duyệt.

2. Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 7. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị khác có liên quan

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xây dựng quy trình sản xuất đối với cây trồng, vật nuôi, trình cấp có thẩm quyền ban hành trong trường hợp đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đề xuất các loại cây trồng, vật nuôi phát sinh trong quá trình kiểm đếm nhưng chưa có trong quy trình sản xuất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Nam Định:

Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn cho người sử dụng đất bị thu hồi trên địa bàn theo đúng Quy định này.

4. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm kê, phân loại; có thể mời cơ quan chuyên môn tham gia kiểm kê, phân loại (nếu cần thiết). Trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc trong việc xác định, phân loại cây trồng, vật nuôi mà không thể di chuyển được, đề nghị liên hệ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn;

b) Căn cứ vào tình hình thực tế, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán bồi thường về chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại (nếu có) cho từng dự án cụ thể, báo cáo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Nam Định xem xét, quyết định theo quy định;

c) Xác định số lượng cây vượt mật độ, tỷ lệ cây trồng vượt mật độ được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này, báo cáo Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Nam Định xem xét, quyết định;

d) Xác định loại vật nuôi mà không thể di chuyển được và mức bồi thường cụ thể tại thời điểm kiểm kê báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

5. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc; những nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh hoặc biến động giá tăng/giảm từ 20% trở lên so với mức giá quy định thì tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
I	CÂY HÀNG NĂM		
1	Cây lúa	đồng/m ²	7.000
2	Cây ngô	đồng/m ²	6.000
3	Cây lạc	đồng/m ²	8.500
4	Cây đậu tương	đồng/m ²	8.500
5	Các loại đỗ lấy hạt: Đỗ đen, Đỗ xanh	đồng/m ²	8.300
6	Cây khoai lang, khoai tây	đồng/m ²	10.000
7	Sen nước	đồng/m ²	11.500
8	Rau cải các loại	đồng/m ²	15.000
9	Su hào	đồng/m ²	15.000
10	Cải bắp	đồng/m ²	15.000
11	Súp lơ	đồng/m ²	15.000
12	Hành lá	đồng/m ²	15.000
13	Cà chua	đồng/m ²	15.000
14	Ớt	đồng/m ²	14.000
15	Củ cải các loại, Cà rốt	đồng/m ²	12.000
16	Mướp, Mướp đắng, bí		
	Loại chưa có quả	đồng/m ²	7.500
	Loại đã có quả	đồng/m ²	13.000
17	Dưa hấu, Dưa lê, dưa bở		
	Loại chưa có quả	đồng/m ²	10.000
	Loại đã có quả	đồng/m ²	15.000
18	Dưa lưới, dưa vàng		
	Loại chưa có quả	đồng/m ²	12.000
	Loại đã có quả	đồng/m ²	18.000
19	Dưa chuột		
	Loại chưa có quả	đồng/m ²	10.000
	Loại đã có quả	đồng/m ²	14.000
20	Cây Ngưu tất	đồng/m ²	40.000
II	CÂY LÂU NĂM		
1	Cây mít		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	40.000
	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	100.000
	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	230.000

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	420.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	700.000
	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	1.000.000
	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	1.200.000
2	Cây nhãn, vải		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 2cm	đồng/cây	50.000
	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	80.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	250.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	550.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	830.000
	15cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	1.200.000
	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	1.400.000
3	Cây hồng xiêm		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	30.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	180.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	240.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	350.000
	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	480.000
4	Cây xoài		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	30.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	180.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	240.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	350.000
	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	480.000
5	Cây bưởi		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	50.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	180.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	260.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	390.000
	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	520.000
6	Cây cam		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	50.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	100.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	200.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	260.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	360.000
	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	460.000
7	Cây quýt		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	50.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	100.000

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	200.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	290.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	360.000
	ĐK thân ≥ 20cm;	đồng/cây	460.000
8	Cây ổi		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	40.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	100.000
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	200.000
	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	265.000
	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	360.000
9	Cây sầu		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	25.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	100.000
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	200.000
	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	265.000
	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	390.000
10	Cây đu đủ		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	Cao ≤ 1,0m; chưa có quả	đồng/cây	40.000
	Cao ≤ 1,0m; có quả	đồng/cây	93.000
	1,0 m < Cao ≤ 1,5 m; đang có quả	đồng/cây	145.000
	Cao ≥ 1,5m; đang có quả	đồng/cây	210.000
11	Cây chuối		
	Chuối mới trồng	đồng/cây	12.000
	Khóm 01 cây	đồng/cây	30.000
	Khóm 1 mẹ chưa trở hoa và 1,2 cây con	đồng/khóm	50.000
	Khóm 1 cây mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được và 1,2 cây con	đồng/khóm	120.000
	Khóm có 2 đến 3 cây mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được	đồng/khóm	200.000
	Khóm có từ 4 cây mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được trở lên	đồng/khóm	300.000
12	Cây xoan, tếp, bạch đàn, phi lao		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000
	ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	30.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	120.000
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	260.000
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	300.000
	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	500.000
	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	600.000
13	Cây lát hoa, lát Mexico, thông Caribe, thông ba lá, thông đuôi ngựa, Mỡ		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	45.000
	ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	30.000

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	120.000
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	260.000
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	300.000
	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	450.000
	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	520.000
14	Cây lim, sao đen		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	80.000
	ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	41.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	229.000
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	300.000
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	400.000
	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	600.000
	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	680.000
15	Cây bồ đề		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	60.000
	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	40.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	50.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	90.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	150.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	180.000
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	270.000
	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	320.000
	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	450.000
16	Cây muồng đen		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	36.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	60.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	90.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	130.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	160.000
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	240.000
	30cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	280.000
	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	390.000
17	Tre, hóp		
	cao < 2m; ĐK thân ≤ 3cm	đồng/cây	6.000
	2m ≤ cao < 3m; 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	đồng/cây	8.000
	3m ≤ cao < 5m; 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	đồng/cây	15.000
	Cao ≥ 5m, ĐK thân > 10cm	đồng/cây	20.000
18	Cây hoa hòe		
	Cây giống trong vườn ươm (ĐK thân < 1,5cm)	đồng/m ²	250.000
	1,5 cm ≤ ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	15.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	30.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	80.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	120.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	250.000
	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	350.000
	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	450.000

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
19	Cây đình lăng		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	Cao < 30 cm	đồng/cây	13.000
	30 cm ≤ Cao < 50 cm	đồng/cây	22.000
	50 cm ≤ Cao < 100 cm	đồng/cây	30.000
	Cao ≥ 100 cm	đồng/cây	35.000
III	HOA - CÂY CẢNH TRỒNG TRÊN ĐẤT		
1	Cúc đại đóa, Cúc pha lê		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	50.000
	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	80.000
	Cây có hoa	đồng/m ²	100.000
2	Cúc các loại khác		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	40.000
	Cây chưa có hoa	đồng/m ²	60.000
	Cây đã có hoa	đồng/m ²	80.000
3	Đồng tiền	đồng/m ²	40.000
4	Đào hoa		
	Cây giống trong vườn ươm, ĐK thân ≤ 1,5 cm	đồng/m ²	250.000
	40 ≤ Cao < 80cm, ĐK tán < 50cm, 1,5 cm < ĐK thân ≤ 2 cm	đồng/cây	35.000
	40 ≤ Cao < 80cm, 50 cm ≤ ĐK tán, ĐK thân > 2 cm	đồng/cây	80.000
	80 ≤ Cao < 150cm, 50 cm < ĐK tán ≤ 100 cm, ĐK thân > 2 cm	đồng/cây	100.000
	80 ≤ Cao < 150cm, ĐK tán > 100cm, ĐK thân > 2cm	đồng/cây	200.000
	150 ≤ Cao < 200cm, 100 cm < ĐK tán < 150cm, ĐK thân > 2cm	đồng/cây	250.000
	150 ≤ Cao < 200cm, ĐK tán ≥ 150cm, ĐK thân > 2 cm	đồng/cây	300.000
	Cao ≥ 200cm, 150 cm < ĐK tán ≤ 200 cm, ĐK thân > 2 cm	đồng/cây	350.000
	Cao ≥ 200cm, ĐK tán > 200 cm, ĐK thân > 2 cm	đồng/cây	400.000
5	Quất cảnh		
	Cây giống vườn ươm (ĐK thân < 1,5 cm)	đồng/m ²	250.000
	20cm < Cao < 50 cm, ĐK tán < 50 cm, 1,5 cm ≤ ĐK thân ≤ 3cm	đồng/cây	50.000
	50 cm ≤ cao < 100 cm, 50 cm ≤ ĐK tán < 80 cm	đồng/cây	130.000
	100 cm ≤ cao < 150 cm, 80 cm ≤ ĐK tán < 120 cm	đồng/cây	160.000
	Cao ≥ 150 cm, ĐK tán ≥ 120 cm	đồng/cây	250.000

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
6	Hoa hồng các loại		
	Chưa có hoa	đồng/m ²	60.000
	Có hoa	đồng/m ²	115.000
7	Hoa Lily		
	Cây giống vườn ươm	đồng/m ²	100.000
	Chưa có hoa	đồng/cây	15.000
	Có hoa	đồng/cây	30.000
IV	VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN		
1	Cá giống		
1.1	Cá giống nước ngọt	đồng/m ²	20.000
1.2	Cá giống nước mặn, lợ	đồng/m ²	30.000
2	Cá Thịt		
2.1	Cá thịt nước ngọt	đồng/m ²	14.000
2.2	Cá thịt nước mặn, nước lợ	đồng/m ²	27.500
3	Tôm giống	đồng/m ²	27.000
4	Tôm thịt	đồng/m ²	25.000
5	Ngao Bến Tre		
5.1	Ngao giống	đồng/m ²	27.000
5.2	Ngao thịt	đồng/m ²	15.000
6	Baba		
6.1	Baba giống nước ngọt	đồng/m ²	43.000
6.2	Baba thịt	đồng/m ²	40.000
7	Ếch đồng		
7.1	Ếch giống	đồng/m ²	42.000
7.2	Ếch thịt	đồng/m ²	30.000
8	Ốc hương		
8.1	Ốc hương giống	đồng/m ²	25.000
8.2	Ốc hương thương phẩm	đồng/m ²	40.000
9	Hàu Thái Bình Dương		
9.1	Hàu giống	đồng/m ²	12.000
9.2	Hàu thịt	đồng/m ²	25.000